

Bản án số: 56/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 25-6-2018

V/v “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Trần Thị Phương Nhi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Phước

2. Ông Nguyễn Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: bà Giả Huệ Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: bà Dương Thy Trúc Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 233/2018/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2018 về xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2018/QĐXX-ST ngày 24 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2018/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Huỳnh Thị T, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp X, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre (có mặt)

2. *Bị đơn:* anh Trần Minh T (H), sinh năm 1987; địa chỉ: ấp M, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02 tháng 5 năm 2018, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Huỳnh Thị T trình bày:

Chị và anh Trần Minh T đám cưới vào đầu năm 2015, hôn nhân xây dựng trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện B ngày 02/4/2015. Sau khi kết hôn anh T phụ gia đình làm ruộng, còn chị ở nhà nội trợ. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng một năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên

nhân do anh T tính tình gia trưởng nên vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm dẫn đến cãi vã; bên cạnh đó chị phát hiện anh T thường hay nhắn tin, điện thoại với người phụ nữ khác và đi chơi cùng nhau. Chị có hỏi và anh T thừa nhận nhắn tin qua lại với bạn gái cũ, anh T hứa sẽ sửa đổi khắc phục nhưng vài tháng sau anh T vẫn còn liên lạc với người phụ nữ đó nên chị thấy bất mãn với anh T. Vì vậy từ giữa năm 2017 chị đưa con về nhà cha mẹ ruột sống, từ đó vợ chồng sống ly thân đến nay. Trong thời gian sống ly thân anh T có đến thăm con nhưng không nói gì với chị, không thể hiện thiện chí hàn gắn. Mâu thuẫn của vợ chồng gia đình hai bên đều biết, cha mẹ chồng có đến gặp cha mẹ chị để nói chuyện nhưng lời lẽ không thiện chí nên không đạt được kết quả. Chị nhận thấy anh T tính nết ỷ lại, không chịu sửa đổi, mâu thuẫn của chị và anh T đã trầm trọng, chị không còn tình cảm với anh T nên không đồng ý hàn gắn, chị yêu cầu được ly hôn với anh Trần Minh T.

Về con chung: trong thời gian chung sống chị và anh T có 01 con chung là cháu Trần Đăng K, sinh ngày 16/3/2016. Từ khi vợ chồng sống ly thân cháu K sống cùng chị, khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Trong quá trình tố tụng bị đơn anh Trần Minh T trình bày:

Về hôn nhân: anh thống nhất với lời trình bày của chị T về thời điểm kết hôn, nơi đăng kết hôn, thời gian chung sống của vợ chồng nhưng về nguyên nhân mâu thuẫn là anh không đồng ý. Vợ chồng anh không có bất đồng quan điểm cãi vã về bất cứ vấn đề gì. Anh thừa nhận anh có nhắn tin, điện thoại qua lại với bạn gái cũ, chị T biết được nên giận hờn, anh có nói với chị T chuyện gì từ từ giải quyết nhưng chị T không nghe và đưa con về nhà cha mẹ ruột ở. Trong thời gian này anh vẫn tới lui thăm con, có gợi ý nói chuyện với chị T nhưng chị T không để ý đến anh; hơn nữa đây chỉ là mâu thuẫn của vợ chồng anh nhưng gia đình vợ đều không để ý đến anh nên anh bất mãn đối với chị T và gia đình vợ, từ đó cũng ít tới lui. Anh có nhờ cha mẹ đến gặp chị T và cha mẹ vợ nói chuyện hàn gắn nhưng chị T vẫn không chịu về. Từ năm 2017 là vợ chồng sống ly thân đến nay. Anh đã năn nỉ nhiều lần nhưng chị T vẫn không chịu trở về nên anh thấy vợ chồng rất khó hàn gắn với nhau. Tuy nhiên, hiện nay anh vẫn còn thương vợ thương con nên anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: trong thời gian chung sống vợ chồng có 01 con chung là Trần Đăng K sinh ngày 16/3/2016. Từ lúc vợ chồng sống ly thân con chung sống cùng chị T, hiện nay con còn nhỏ nên trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh đồng ý để chị T tiếp tục nuôi dưỡng con chung, anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa. Riêng bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt là chưa thực hiện đúng quy định pháp luật tại điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nhận thấy thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: chị T và anh T có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên hôn nhân của chị T và anh T là hợp pháp. Trong thời gian chung sống giữa vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng không hòa giải được, chị T cho rằng mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn với anh T. Do đó, căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xét thấy yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Do hiện nay cháu K còn nhỏ chưa đủ 03 tuổi và anh T cũng đồng ý để chị T tiếp tục nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn, do đó xét thấy yêu cầu được nuôi dưỡng con chung của chị T phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Do chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của chị T.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Trần Minh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, căn cứ vào các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: chị Huỳnh Thị T và anh Trần Minh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre ngày 02 tháng 4 năm 2015 nên quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T là hợp pháp.

[2.1] Xét thấy, chị T cho rằng trong thời gian chung sống anh T tính tình gia

trường và không chung thủy, còn liên lạc với người yêu cũ nên vợ chồng thường xuyên bất đồng ý kiến, cãi vã. Anh T thừa nhận anh có liên lạc qua lại với bạn gái cũ nhưng đã chấm dứt rồi, ngoài ra giữa vợ chồng không có mâu thuẫn gì đáng kể. Mặc dù chị T và anh T chưa hoàn toàn thống nhất với nhau về nguyên nhân dẫn đến chị T xin ly hôn nhưng cả hai bên đều xác định giữa vợ chồng có tồn tại mâu thuẫn và đã sống ly thân gần 1 năm. Và trong thời gian sống ly thân anh T cùng gia đình anh T đã có thiện chí đến gặp chị T và gia đình chị T để động viên hàn gắn nhưng chị T vẫn không đồng ý trở về nên việc hàn gắn không đạt được kết quả. Tại phiên tòa, chị T xác định chị không còn tình cảm với anh T nên giữ nguyên yêu cầu xin hôn. Qua đó, thấy rằng mâu thuẫn giữa chị T và anh T đã trầm trọng, không thể dung hòa để tiếp tục cuộc sống chung.

[2.2] Xét thấy, mục đích của hôn nhân là xây dựng hạnh phúc gia đình và giữa vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, chăm sóc nhau nhưng chị T và anh T đã không làm được những điều trên. Qua đó, xét thấy tình trạng hôn nhân của chị T và anh T đã lâm vào mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của chị T xin ly hôn với anh T là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: cháu Trần Đăng K, sinh ngày 16/3/2016 hiện nay chưa đủ 03 tuổi và anh T cũng đồng ý để chị T tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Do đó, xét thấy yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung của chị T là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do chị T tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của chị T.

[4] Về tài sản chung: không có.

[5] Về nợ chung: không có.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ chị Huỳnh Thị T phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận cho chị Huỳnh Thị T ly hôn với anh Trần Minh T (H).

2. Về con chung: chị Huỳnh Thị T có quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung Trần Đăng K sinh ngày 16/3/2016. Ghi nhận chị T tự nguyện không yêu cầu anh Trần Minh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) chị Huỳnh Thị T phải nộp và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0016076 ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị T đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- UBND xã M;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Phương Nhi

